**Tên:** ……..

**Lớp:** S7…

**Ngày giao bài:** Thứ ……, ngày ……/…….

**Ngày nộp bài:** Thứ ……, ngày ……/…….

**Từ vựng & Ngữ pháp HW:** ……

**Nghe HW:** ……

# GLOBAL ENGLISH 7

## UNIT 7: SUCCESS – VOCABULARY 1 & PET LISTENING

## A. THEORY

## I. UNIT 7 VOCABULARY

**- Jobs**

| No. | New words | Meanings | No. | New words | Meanings |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **accountant** (n) | kế toán | 4 | **soldier** (n) | quân nhân, lính |
| 2 | **pharmacist** (n) | dược sĩ | 5 | **receptionist** (n) | lễ tân |
| 3 | **plumber** (n) | thợ sửa ống nước | 6 | **electrician** (n) | thợ điện |

**- Science and Technology**

| No. | New words | Meanings | No. | New words | Meanings |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **hydroelectric** (adj) | thuộc về thuỷ điện | 4 | **turbine** (n) | tua-bin |
| 2 | **propeller** (n) | cánh quạt (máy bay, tàu thuyền,…) | 5 | **generator** (n) | máy phát điện |
| 3 | **prototype** (n) | nguyên mẫu, mẫu thử | | | |

**- Others**

| No. | New words | Meanings | No. | New words | Meanings |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **portable** (adj) | có thể mang theo, xách tay | 4 | **convert (into)** (v) | chuyển đổi thành |
| 2 | **get involved in** (phr.) | tham gia vào | 5 | **disability** (n) | sự khuyết tật (thể chất hoặc tinh thần) |
| 3 | **work your way up** (idiom) | thăng tiến dần (từ vị trí thấp) | | | |

## II. CAMBRIDGE VOCABULARY

**- CLASSWORK**

| No. | New words | Meanings | No. | New words | Meanings |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **compete** (v) | thi đấu, cạnh tranh | 4 | **period** (n) | giai đoạn (mang tính thời điểm, chu kỳ) |
| 2 | **concerned** (adj) | quan tâm, lo lắng | 5 | **injured** (adj) | bị chấn thương |
| 3 | **business** (n) | công việc kinh doanh | | | |

**- HOMEWORK**

| No. | New words | Meanings | No. | New words | Meanings |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **car-share** (v) | đi chung xe | 4 | **research** (n) | bài nghiên cứu |
| 2 | **colleague** (n) | đồng nghiệp | 5 | **suitable** (adj) | phù hợp |
| 3 | **generation** (n) | thế hệ | 6 | **mild** (adj) | nhẹ (vị, mùi) |

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ; idiom = thành ngữ; phr. = phrase: cụm từ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.



LIVEWORKSHEETS

## III. METHOD

### Step 1: Underline Keywords (Gạch chân từ khóa)

**Mục tiêu:** Giúp não tập trung vào thông tin quan trọng trước khi nghe.

### Step 2: Answer Elimination (Loại trừ đáp án)

**Mục tiêu:** Giúp học sinh **loại nhanh đáp án sai**, tránh bẫy nghe nhầm, **tăng độ chính xác khi làm bài nghe trắc nghiệm**.

**Cách làm cụ thể**

✓ **Không nghe để tìm đáp án đúng ngay** → Nghe để **loại đáp án sai trước**.

✓ **So sánh từng đáp án với nội dung nghe**, không so với câu hỏi.

**Các kiểu đáp án sai thường gặp**

1️⃣ **Đáp án được nhắc đến nhưng KHÔNG phải lựa chọn cuối**

- Thường là ý **được nói trước rồi bị phủ định / thay đổi**

Ví dụ: "I wanted to take the train, **but in the end I drove**."

❌ Train → loại ✅ Car → chọn

2️⃣ **Đáp án đúng thông tin nhưng sai thời điểm**

- Nghe kỹ **thì / mốc thời gian**
- Hay nhầm **now / before / later / tomorrow / in the end**

📌 Từ khóa cần để ý: *at first*, *before*, *in the end*, *later*, *changed my mind*

3️⃣ **Đáp án dùng từ có sự tương đồng nhưng không trùng ý nghĩa hoàn toàn**

📌 Ví dụ: *cheap ≠ free*; *late ≠ miss*

4️⃣ **Đáp án đúng với người khác, không phải nhân vật chính**

- Nghe rõ **ai nói / ai làm**
- Tránh nhầm *he / she / they*

## B. CLASSWORK

**1. Pre-listening: Match the words/phrases to make correct collocations.**

| | | |
|---|---|---|
| 1. go in for | 1- | a. properly |
| 2. train | 2- | b. shape |
| 3. push myself | 3- | c. too hard |
| 4. get into | 4- | d. competitions |


LIVEWORKSHEETS

**2. Listening (6 questions):**

**Con làm bài nghe theo link/code sau:**
**https://soundcloud.com/ms-chi-english/collins-pet-test-2-part-4-0-85**

## Part 4

12

### Questions 20–25

For each question, choose the correct answer.

---

You will hear an interview with a man called Tom Walker, who is a personal trainer.

**20** Tom explains that

**A** he is injured.

**B** he used to compete against other cyclists.

**C** he no longer cycles.

**21** Tom thinks that

**A** people don't train properly.

**B** he found it hard to push himself.

**C** his injury was a useful experience.

**22** What does Tom say about his business?

**A** It's difficult to get enough work.

**B** He doesn't only train cyclists.

**C** There are some people he chooses not to help.

**23** What does Tom say about using a gym for training?

**A** He prefers to use the gym.

**B** The gym can get too warm.

**C** People work harder in a gym.

**24** Tom says that some customers

**A** don't like being watched while they exercise.

**B** dislike early morning sessions.

**C** have training sessions before they go to work.

**25** What does Tom think about the summer period?

**A** It is his busiest time.

**B** He has to take a holiday.

**C** It has advantages and disadvantages.


LIVEWORKSHEETS

## C. HOMEWORK

### VOCABULARY & GRAMMAR (20 questions)

**I. Choose the correct answers.**

*0. A(n) _____ checks financial records and prepares accounts for a company.*

*A. plumber* *B. receptionist* *C. accountant* *D. soldier*

1. A(n) _____ works in a hospital or a shop and gives people medicine.
   A. electrician B. pharmacist C. accountant D. soldier
2. A _____ is used to produce electricity in a power station.
   A. propeller B. prototype C. generator D. portable
3. This small machine can be carried easily because it is _____.
   A. hydroelectric B. prototype C. portable D. turbine
4. He started as an assistant and slowly _____ in the company.
   A. got involved in B. converted into C. disability D. worked his way up
5. The old factory was _____ a museum for the public.
   A. got involved in B. converted into C. turbine D. generated

**II. Match the word/phrase with its definition.**

| | | |
|---|---|---|
| *0. portable* | *0- **d*** | a. the first model of a product that is made to test how it works |
| 1. disability | 1- | b. to take part in an activity or event |
| 2. prototype | 2- | c. a physical or mental condition that makes it difficult for someone to do some everyday activities |
| 3. electrician | 3- | *d. easy to carry or move from one place to another* |
| 4. get involved in | 4- | e. a person who works at the front desk of a building, answering phones and welcoming visitors |
| 5. receptionist | 5- | f. a person whose job is to install and repair electrical systems and equipment |

**III. For each question, choose the correct answer A, B, or C.**

**Work and Technology**

**A. Tom**

Tom works as an electrician. He installs and repairs electrical systems in homes and offices. He often uses a portable generator when there is no power. Tom started as an assistant, but over the years he worked his way up to become a skilled worker.

**B. Sarah**

Sarah is a pharmacist who works in a busy city pharmacy. She gives people medicine and explains how to use it safely. She also gets involved in local health projects to support people with a disability.

**C. Leo**

Leo is an engineer who works with machines. He helps design a prototype of a new energy system using a turbine and a generator. The system is hydroelectric and uses moving water to produce electricity. Some old buildings were later converted into small power stations.

**Questions:**

*0. Who works with electrical systems and power? → **A***

1. Who gives advice about medicine? → ____
2. Who works on an early model of a machine? → ____
3. Who has slowly improved their position at work? → ____


LIVEWORKSHEETS

4. Who takes part in community or social activities? → ____
5. Who works with hydroelectric energy? → ____

**IV. Write sentences with your own ideas using the correct COMPARATIVE forms of the adverbs given in the box.**

| ~~*fast*~~ | clearly | carefully | early | well | confidently |
|---|---|---|---|---|---|

*0.* ***My brother finishes his homework faster than I do.***

1. _____.
2. _____.
3. _____.
4. _____.
5. _____.

## CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (12 questions)

**Lưu ý:**
1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

**I. PET Part 2**

**Con làm bài nghe theo link/code sau:**
**https://soundcloud.com/ms-chi-english/collins-pet-test-2-part-2-0-1**

### Part 2

10

### Questions 8–13

For each question, choose the correct answer.

---

**8** You will hear two friends talking about a new café in town.
What does the woman say about it?

**A** It has just opened.
**B** The choice of food is too simple.
**C** She thinks it will be successful.

**9** You will hear two friends talking about litter.
They both agree

**A** there aren't enough street cleaners.
**B** people drop litter without thinking.
**C** people should tidy up litter in their street.


LIVEWORKSHEETS

**10** You will hear a woman telling a friend about a new car.
What does she say about it?

**A** She has seen one she likes in town.

**B** A colleague has a similar car.

**C** She plans to drive to work.

**11** You will hear two friends talking about a website they use.
They both think

**A** it can be difficult to choose a date or time.

**B** it's cheaper if you book immediately.

**C** you get the tickets very quickly.

**12** You will hear two friends talking about a photography competition.
The man's brother

**A** gets permission before using a photo.

**B** has strangers asking him to take a photo of them.

**C** has never deleted a photo.

**13** You will hear two friends talking about the man's birthday.
What does he say about the morning?

**A** He usually has breakfast in bed.

**B** His son got up late.

**C** His son and daughter were laughing and joking.


LIVEWORKSHEETS

**II. PET Part 4**

**Con làm bài nghe theo link/code sau:**
**https://soundcloud.com/ms-chi-english/collins-pet-test-3-part-4**

## Part 4

20

### Questions 20–25

For each question, choose the correct answer.

---

You will hear an interview with a woman called Maggie Taylor, who is talking about garlic.

**20** Maggie explains that
- **A** she discovered garlic at university.
- **B** you often find garlic in an English kitchen.
- **C** people in the older generation don't like garlic.

**21** Maggie says that because of learning about garlic
- **A** she did a cookery course.
- **B** she can now cook meals from other countries.
- **C** she has travelled all over the world.

**22** What does Maggie say about the health benefits of garlic?
- **A** She thinks it can cure the common cold.
- **B** It has been used as a medicine for many years.
- **C** She has used it to help with a skin condition.

**23** Maggie explains that
- **A** garlic from the supermarket is OK to grow in an English garden.
- **B** you can grow garlic in any climate.
- **C** in the past it was harder to buy suitable garlic to grow in an English garden.

**24** What does Maggie say about growing garlic?
- **A** she wasn't successful the first time she tried.
- **B** she has always had great results.
- **C** you shouldn't dig it up while it's still green.

**25** Maggie explains that
- **A** her family like the soup she makes.
- **B** her family dislike the smell of garlic.
- **C** she doesn't worry what her family think.


LIVEWORKSHEETS